

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH NĂM 2012**

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 557-559, đường Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
- E-mail: bidifood@vnn.vn Website: www.bidifood.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Thành lập năm 1975, trực thuộc UBND tỉnh Bình Định
- Năm 1995, là thành viên trực thuộc Tổng Công ty Lương thực miền Nam
- Năm 2005, chuyển sang mô hình hoạt động Công ty TNHH Nhà nước một thành viên, đổi tên gọi là Công ty TNHH Lương thực Bình Định
- Năm 2008, chuyển sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần do Nhà nước giữ 51% vốn điều lệ, đổi tên gọi là Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Kinh doanh, chế biến mặt hàng lương thực và nông sản phục vụ cho xuất khẩu và nội địa

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.



- Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

5. Định hướng phát triển:

- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông, người lao động, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị được giao.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro đặc thù ngành như thu hoạch theo mùa vụ chịu ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh ..

- Xuất khẩu gạo là ngành nghề kinh doanh có điều kiện

II. Tình hình hoạt động trong năm 2012:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2012:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So KH (%)	So 2011 (%)
1	Mua vào:					
	Lúa gạo quy gạo	tấn	100.000	105.099	105,1	97,78
	Sắn lát	tấn	20.000	81.662	408,31	211,43
2	Bán ra:					
	Lúa gạo quy gạo	tấn	100.000	100.969	100,97	100,16
	<i>Trong đó XK trực tiếp</i>	<i>tấn</i>		<i>69.581</i>		<i>75,72</i>
	Sắn lát	tấn	20.000	63.942	319,71	175,28
3	Doanh thu	Tỷ đ	1.150,00	1.376,22	119,67	101,48
4	Kim ngạch XK	Tr.USD	46,54	58,32	125,32	104,41
5	Nộp NSNN	Tỷ đ	34,00	44,46	130,76	111,9
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	30,00	43,20	144,01	156,14
7	Tỷ suất LN/VDL	%	75,00	108,01	144,01	156,14

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1	Phạm Văn Nam	1959	Tổng giám đốc	33.200	0,830
2	Nguyễn Phan Quang	1967	Phó TGD	117.400	2,935
3	Huỳnh Văn Chót	1958	Phó TGD	21.200	0,530
5	Hà Thanh Đỉnh	1963	Phó TGD	21.000	0,525
6	Phạm Văn Thanh	1959	Kế toán trưởng	25.520	0,638

- **Tổng số lượng cán bộ công nhân viên:** 100 người

- **Tóm tắt chính sách đối với người lao động:**

+ Đảm bảo thực hiện việc ký hợp đồng lao động, trích nộp BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, tôn trọng và đảm bảo các quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động theo đúng pháp luật lao động

+ Tạo điều kiện, tổ chức cho người lao động được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

3. Tình hình đầu tư, hình thức thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: không có

b. Công ty con, Công ty liên kết: Không có:

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2011 (đồng)	Năm 2012 (đồng)	% +-
1. Tổng giá trị tài sản	226.279.725.823	253.573.152.919	12,06
2. Doanh thu thuần	1.356.110.038.946	1.376.222.328.979	1,48
3. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	27.268.541.274	40.567.885.949	48,77
4. Lợi nhuận khác	401.447.318	2.634.730.009	556,31
5. Lợi nhuận trước thuế	27.669.988.592	43.202.615.958	56,14
6. Lợi nhuận sau thuế	23.281.098.902	37.448.695.710	60,85
7. Tỷ lệ trả cổ tức	30 %	40 %	33,33

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,288	1,418
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,381	0,505
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,561	0,520
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,280	1,081
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		

+ Vòng quay hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	11,137	10,338
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	5,993	5,427
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	0,017	0,027
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	0,235	0,307
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	0,103	0,148
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	0,020	0,029

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần:	4.000.000 (mệnh giá: 10.000 đồng)
Trong đó: cổ phần phổ thông:	4.000.000
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	1.960.000

b. Cơ cấu cổ đông:

STT	Họ và tên	Cổ phần sở hữu	
		Số lượng	Tỷ lệ %
Phân loại theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ			
1	Cổ đông lớn (từ 5% trở lên)	2.040.000	51,00
2	Cổ đông nhỏ	1.960.000	49,00
Phân loại theo cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân			
1	Cổ đông tổ chức	2.064.200	51,61
2	Cổ đông cá nhân	1.935.800	48,39
Phân loại theo cổ đông Nhà nước, cổ đông khác			
1	Cổ đông Nhà nước	2.040.000	51,00
2	Cổ đông khác	1.960.000	49,00
Phân loại theo cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài			
1	Cổ đông trong nước	4.000.000	100,00
2	Cổ đông nước ngoài	0	0

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác:

III. Đánh giá của Ban giám đốc:

Hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục phát triển và mang tính bền vững, đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông, người lao động, thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế, chính trị được giao. Đời sống người lao động được nâng cao, chính sách phúc lợi tốt, các chế độ quyền lợi được thực hiện đúng và cao hơn luật quy định.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	163.509.228.007	186.873.210.653
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	15.695.876.840	7.669.634.623
1. Tiền	5.695.876.840	7.669.634.623
2. Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	29.370.379.244	49.920.799.265
1. Phải thu của khách hàng	21.728.496.661	42.194.915.864
2. Trả trước cho người bán	7.740.879.457	6.381.625.154
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
5. Các khoản phải thu khác	363.284.410	1.806.539.531
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-462.281.284	-462.281.284
IV. HÀNG TỒN KHO	115.102.729.096	120.402.668.465
1. Hàng tồn kho	118.325.689.096	123.323.022.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3.222.960.000	-2.920.354.279
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	3.340.242.827	8.880.108.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	0	22.299.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.562.142.552	5.339.816.765
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	778.100.275	3.517.991.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	62.770.497.816	66.699.942.266
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	60.751.096.725	64.550.478.252
1. TSCĐ hữu hình	44.217.541.865	51.265.536.539
- Nguyên giá	64.292.112.085	75.823.522.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	-20.074.570.220	-24.557.986.456
2. TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Nguyên giá	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
3. TSCĐ vô hình	9.563.970.256	9.501.490.259
- Nguyên giá	9.634.147.126	9.634.147.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	-70.176.870	-132.656.867
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.969.584.604	3.783.451.454
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	0	0
- Nguyên giá	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0	0

IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	14.102.287	14.102.287
1. Đầu tư vào công ty con	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	14.102.287	14.102.287
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	2.005.298.804	2.135.361.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.005.298.804	2.135.361.727
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	226.279.725.823	253.573.152.919

b. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	127.036.796.824	131.749.544.239
I. NỢ NGẮN HẠN	126.901.045.155	131.749.544.239
1. Vay và nợ ngắn hạn	92.054.612.316	91.374.289.962
2. Phải trả cho người bán	3.372.842.707	6.989.208.146
3. Người mua trả tiền trước	1.504.558.420	1.137.724.090
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.099.061.395	15.094.098.911
5. Phải trả người lao động	5.798.788.211	7.820.412.432
6. Chi phí phải trả	570.802.062	1.449.709.272
7. Phải trả nội bộ	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.508.239.544	5.680.601.042
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.992.140.500	2.203.500.384
II. NỢ DÀI HẠN	135.751.669	0
1. Phải trả dài hạn người bán	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	135.751.669	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	99.242.928.999	121.823.608.680
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	99.242.928.999	121.823.608.680
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-133.983.971	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	34.825.399.959	40.495.399.959
8. Quỹ dự phòng tài chính	9.835.593.937	11.533.167.568
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.715.919.074	29.795.041.153
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0

II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	0	0
1. Nguồn kinh phí	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	226.279.725.823	253.573.152.919

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, chuyên môn hóa.
- Hoàn thiện các Quy chế quản lý trong Công ty, công tác giáo dục CB-CNV được chú trọng
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông, phát huy sự ủng hộ, đồng thuận của đại hội đồng cổ đông

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Mở rộng thị trường kinh doanh, đa dạng hóa mặt hàng, ngành nghề, từng bước đầu tư sang một số ngành nghề khác trong lĩnh vực nông nghiệp

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Hiệu quả kinh doanh cao, hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra
- Công tác quản lý tài chính tốt, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ, chính sách quy định của Nhà nước.
- Công tác Đảng, đoàn thể được thực hiện tốt. Người lao động có việc làm đầy đủ, thu nhập cao, chế độ chính sách được thực hiện đúng và cao hơn luật.
- Quyền lợi của cổ đông được đảm bảo, tỷ lệ chi trả cổ tức cao, đạt 40% vốn điều lệ, đảm bảo hài hòa lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông và người lao động,

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực điều hành của Ban Tổng giám đốc Công ty, đã có những giải pháp điều hành đúng đắn, kịp thời. Trong bối cảnh kinh tế cực kỳ khó khăn vẫn duy trì được tốc độ phát triển, kết quả sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, các mặt công tác khác đều thực hiện tốt

Ban Tổng giám đốc đã thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Tiếp tục định hướng Công ty theo sát thị trường, mở rộng thị trường kinh doanh, đa dạng hóa mặt hàng, ngành nghề.
- Đảm bảo việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập